

Biểu phí dịch vụ Thẻ tín dụng CIMB

Hiệu lực từ 01/10/2021



| Dịch vụ | Mức phí |
|---|--|
| Phí phát hành và Phí thường niên Thẻ | |
| Phí phát hành | Miễn phí |
| Phí thường niên | |
| Năm đầu tiên | 199.000 Miễn phí nếu có chi tiêu tối thiểu 300.000 VND trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành |
| Năm thứ hai trở đi | 199.000 Miễn phí nếu có chi tiêu trung bình 1.000.000 VND/tháng trong năm liền trước. |
| Giao dịch thẻ | |
| Phí rút tiền ATM nội địa | 3% |
| Phí rút tiền ATM nước ngoài | 3% |
| Phí quản lý giao dịch nước ngoài | 3% |
| Phí giao dịch bị từ chối | Miễn phí |
| Quản lý thẻ | |
| Phí cấp lại mã PIN điện tử | Miễn phí |
| Phí gia hạn thẻ | Miễn phí |
| Phí thay thế thẻ | 100.000 VNĐ |
| Phí xác nhận thông tin | 100.000 VNĐ |
| Phí khiếu nại sai | 200.000 VNĐ |
| Phí chậm thanh toán | 5% |

| | |
|---|---|
| | <p>Áp dụng trên toàn bộ dư nợ gốc cuối kỳ chưa thanh toán theo thông báo của Bảng sao kê Thẻ tín dụng hàng tháng.</p> <p>Khoản tiền Phí chậm thanh toán sẽ đến hạn ngay lập tức vào Ngày Đến Hạn Thanh Toán của Kỳ sao kê phát sinh việc chậm thanh toán.</p> |
| Lãi suất | |
| Lãi suất áp dụng cho các giao dịch mua sắm (thanh toán hàng hóa, dịch vụ) | 32% / năm |
| Lãi suất áp dụng cho các giao dịch rút tiền | 36% / năm |
| Thanh toán dư nợ | |
| Số kỳ hạn thanh toán | <p>Đối với các giao dịch/dư nợ tính lãi, số tiền thanh toán sẽ được hoàn trả thành nhiều đợt bằng nhau bao gồm nợ gốc và lãi (“Khoản thanh toán hàng tháng”) theo số kỳ hạn thanh toán mặc định.</p> <p>Số tiền tối thiểu (*) của từng Khoản thanh toán hàng tháng là 50.000 VND.</p> <p>Kỳ hạn thanh toán (*) mặc định tối đa là 48 tháng.</p> <p>Các thông tin này sẽ được thể hiện trên Bảng Sao Kê hàng tháng.</p> <p><i>(*) Số tiền tối thiểu và Kỳ hạn thanh toán mặc định có thể thay đổi theo quy định của CIMB từng thời kỳ.</i></p> |
| Số tiền thanh toán tối thiểu | <ul style="list-style-type: none"> - 5% tổng số tiền của các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ mới phát sinh trong kỳ; và - Các Khoản thanh toán hàng tháng của các giao dịch/dư nợ quá hạn; và - Các Khoản thanh toán hàng tháng của các giao dịch/dư nợ đến hạn; và - Các khoản phạt (như lãi, phí trả nợ trễ hạn...) (nếu có) |

Ghi chú:

- Biểu phí này đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng VAT;
- Phí tính trên mỗi tài khoản Thẻ, mỗi giao dịch hoặc mỗi yêu cầu, trừ phi được chỉ định khác trong biểu phí này.

Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng CIMB

Hiệu lực từ 21/12/2021

| Dịch vụ | Mức phí |
|--|---|
| Giao dịch thanh toán hàng hóa/dịch vụ | |
| Tổng hạn mức giao dịch (bao gồm giao dịch tại POS, giao dịch trực tuyến) | 100% Hạn mức tín dụng |
| Hạn mức giao dịch trực tuyến | 200.000.000 VND / ngày |
| Giao dịch rút tiền | |
| Số tiền giao dịch tối thiểu | 100.000 VND |
| Hạn mức giao dịch | |
| Tại ATM trong nước | 100% Hạn mức tín dụng |
| Tại ATM nước ngoài | 100% Hạn mức tín dụng Tối đa: 30.000.000 VND / ngày Hạn mức tính theo giá trị quy đổi khi về hệ thống CIMB tại thời điểm giao dịch. |